

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	21,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	20.3%	9.5%	22.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.20
Z - score (sản xuất)	(Aa2)
2023	An toàn

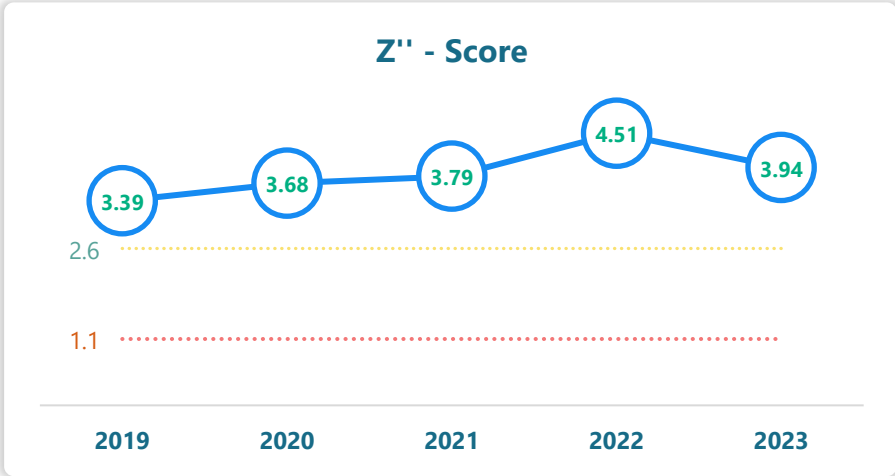
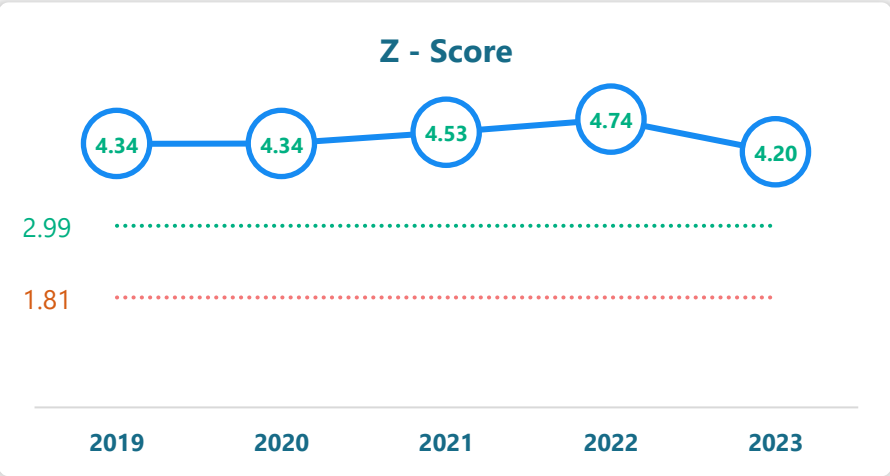
Hệ số nguy cơ phá sản	3.94
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa3)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,797		▼ 439
tỷ VNĐ		▼ 19.6%

LN sau thuế	2023	YoY
64.7		▼ 6.60
tỷ VNĐ		▼ 9.3%

ROE	2023	+/- YoY
21.2%		▼ 3.4%

ROA	2023
9.2%	



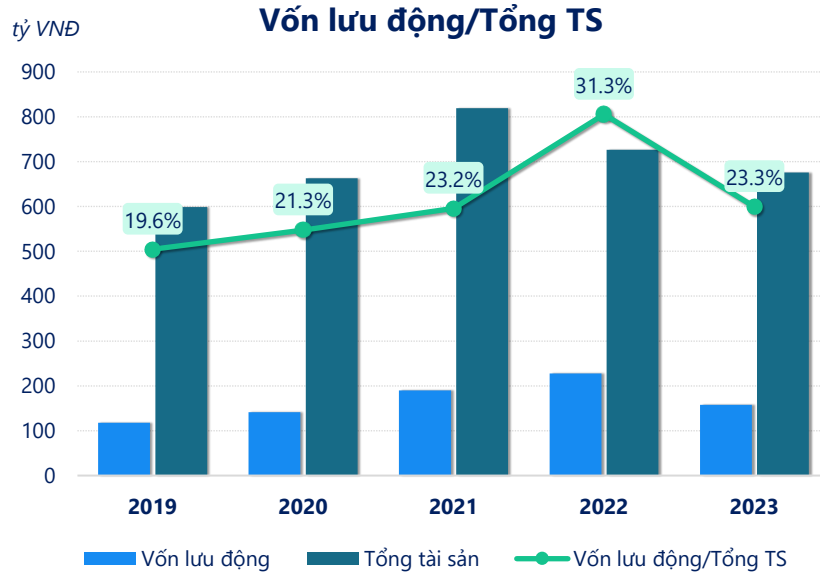
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **EMS** năm **2023** đạt **4.20**, **thấp hơn** so với năm 2022 (4.74). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **3.94 > 2.6**, cho thấy **EMS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **EMS** ghi nhận doanh thu thuần **1,797** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **64.75** tỷ đồng, lần lượt **giảm 19.6%** và **giảm 9.25%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **21.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

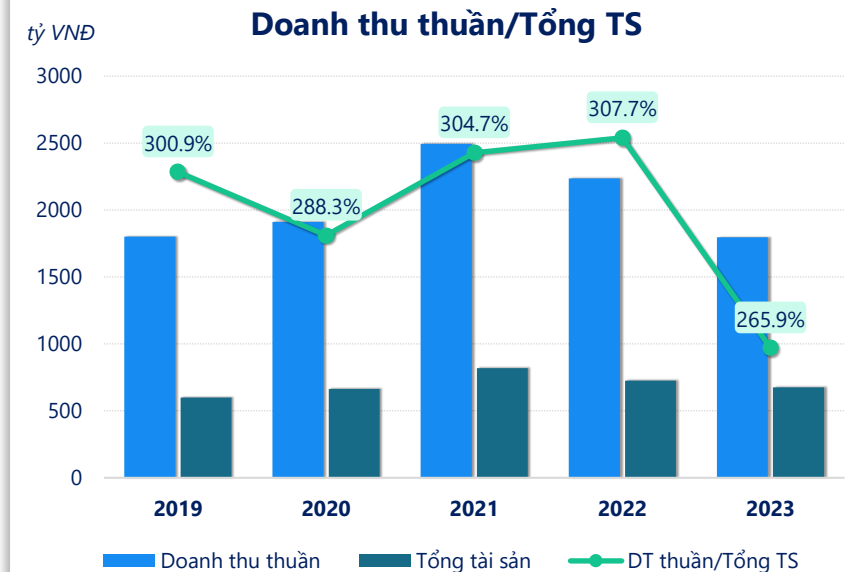
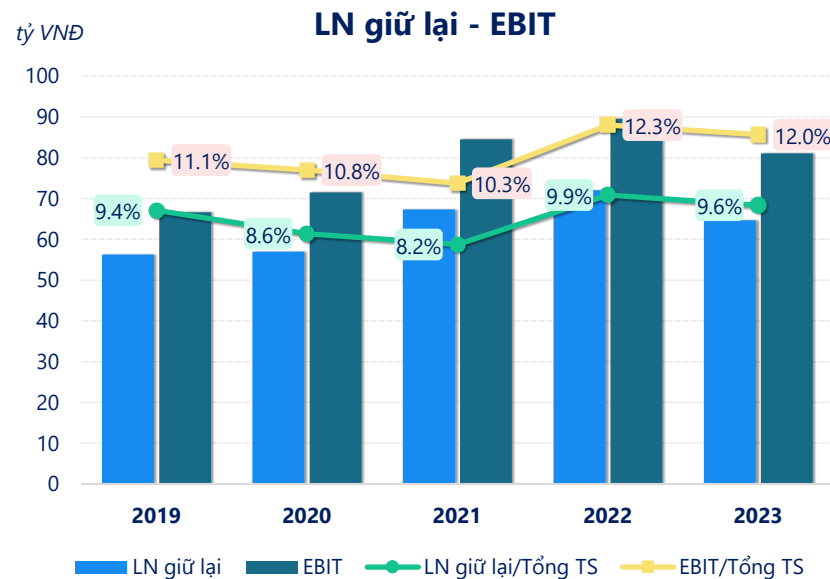
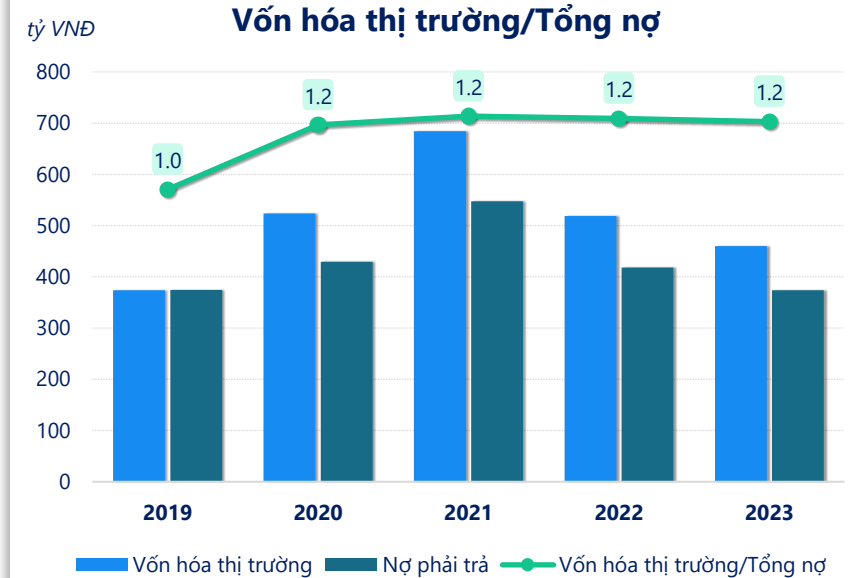
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - CTCP (UPCOM: EMS)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.23**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	676	727	-7.0%
Tài sản ngắn hạn	521	645	-19.2%
Tiền và tương đương tiền	57.9	58.2	-0.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.3	25.6	30.5%
Phải thu ngắn hạn	413	536	-22.9%
Hàng tồn kho	7.07	6.90	2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	9.96	19.0	-47.5%
Tài sản dài hạn	155	81.1	90.7%
Phải thu dài hạn	15.8	10.2	54.3%
Tài sản cố định	53.5	60.5	-11.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.13	5.15	-0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	76.0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.24	5.20	-18.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	374	418	-10.6%
Nợ ngắn hạn	374	418	-10.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	122	168	-27.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	302	309	-2.1%
Vốn chủ sở hữu	302	309	-2.1%
Vốn điều lệ	0	210	-100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,802	1,912	2,496	2,236	1,797
Giá vốn hàng bán	1,526	1,599	2,024	1,864	1,467
Lợi nhuận gộp	276	313	472	371	330
Doanh thu HĐTC	2.13	4.40	4.78	7.37	4.68
Chi phí TC	1.11	1.66	1.78	2.65	0.66
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	45.6	65.6	200	112	90.5
Chi phí QLDN	165	179	190	175	164
LN thuần từ HĐKD	66.0	71.0	84.3	89.6	80.0
Lợi nhuận khác	0.58	0.44	0.28	-0.03	1.03
LN trước thuế	66.6	71.5	84.5	89.5	81.1
Lợi nhuận sau thuế	53.2	57.0	67.3	71.3	64.7
LNST của CĐ cty mẹ	53.2	57.0	67.3	71.3	64.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.9	109	91.3	-158	133
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.1	-18.0	-41.3	0.09	-91.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.8	-9.23	-0.86	-0.04	-41.6
Tiền đầu kỳ	68.8	84.8	167	216	57.7
Lưu chuyển tiền thuần	16.0	82.1	49.1	-158	0.04
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.10	0.00	-0.09	-0.01
Tiền cuối kỳ	84.8	167	216	58.2	57.7